CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,410
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	696
P/E	11.5

DT thuần
Q4/24
211
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.0| 18.0%
YoY: ▼6.00| -2.7%

LN thuần
Q4/24
5.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.52| 160%
YoY: ▲ 5.51| 2624%

LN sau thuế
Q4/24
4.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.76| 57.6%
YoY: ▲ 4.64| 2579%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

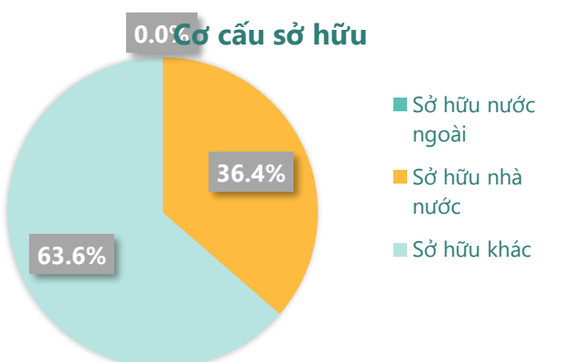
ROE
2024
6.5%
YoY: +/-▲ 5.9%

DT thuần
2024
725
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0| -3.5%

LN thuần
2024
8.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.72| 1050%

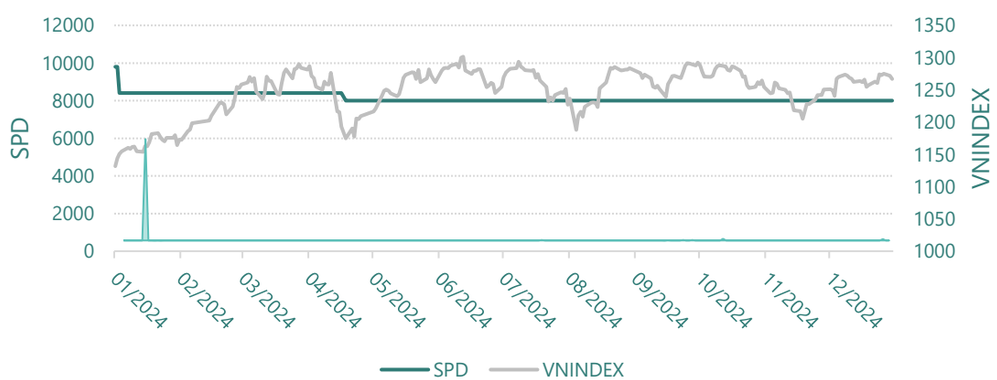
LN sau thuế
2024
8.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.63| 1063%

Cơ cấu sở hữu

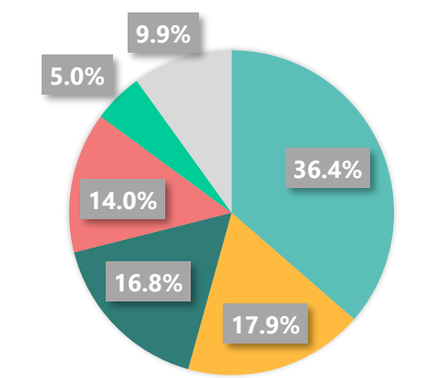


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

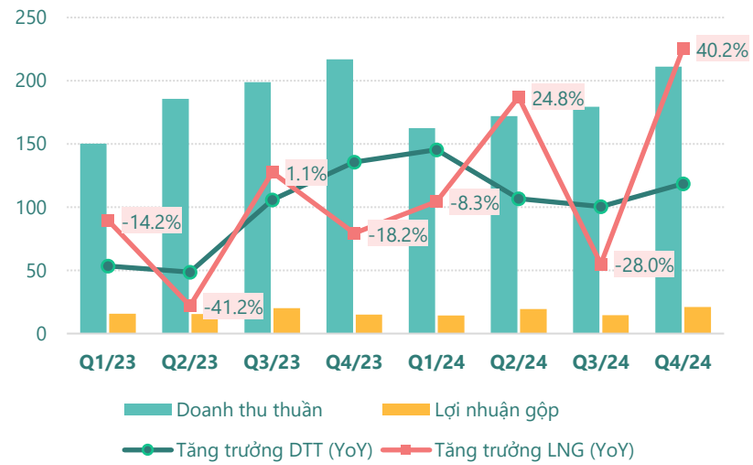


- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
- Đỗ Văn Sinh
- Nguyễn Hoàng Giang
- Công ty TNHH Thủy sản Việt Nguyên
- Tô Thanh Sơn
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

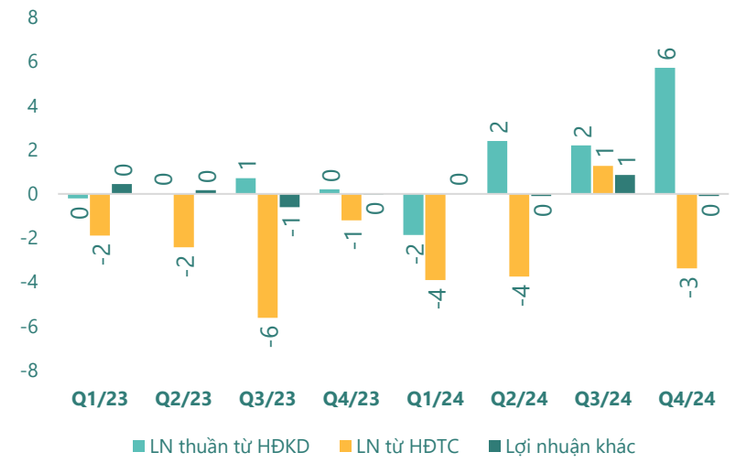
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



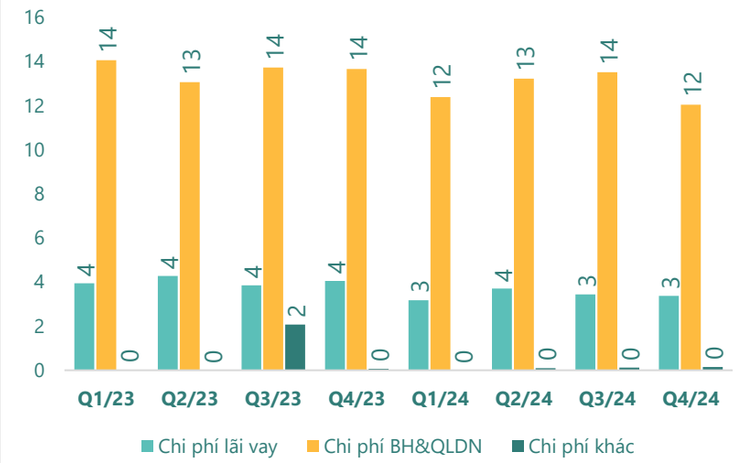
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



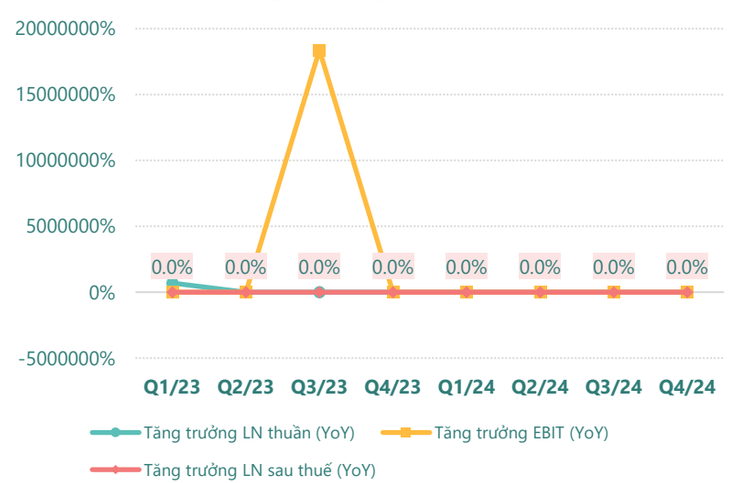
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



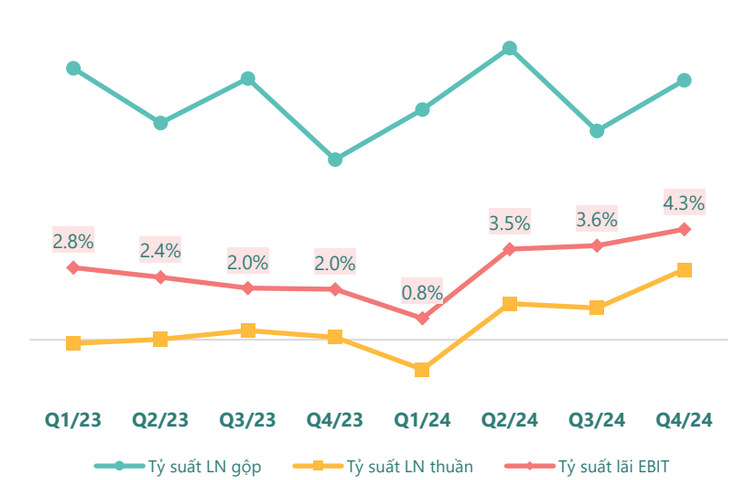
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



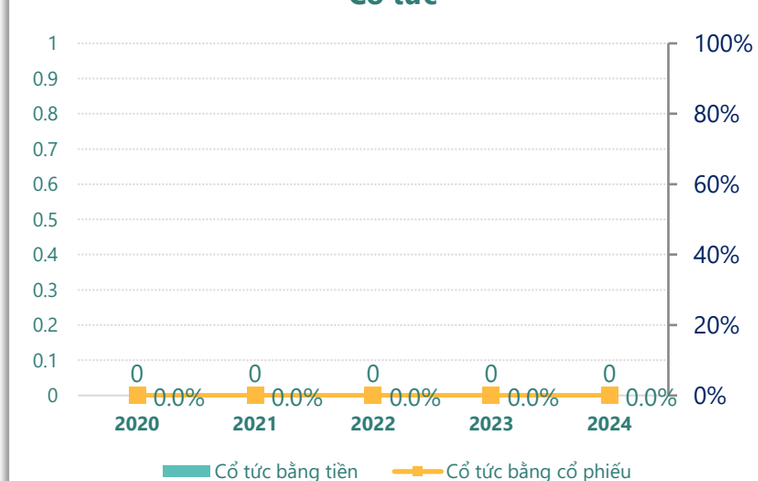
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

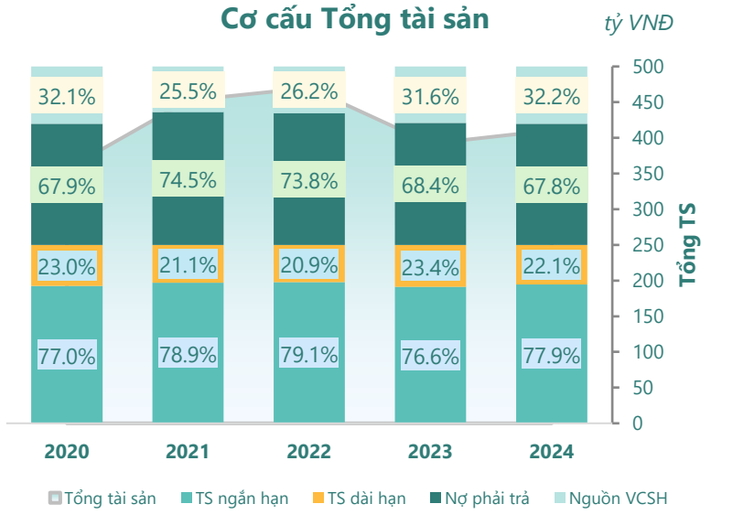
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

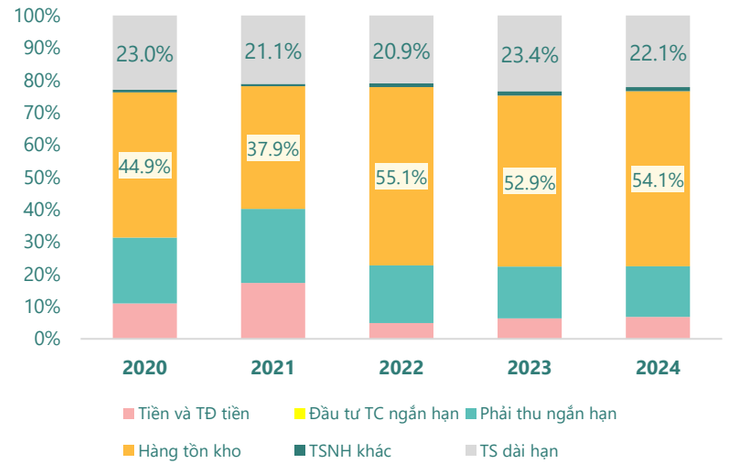
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



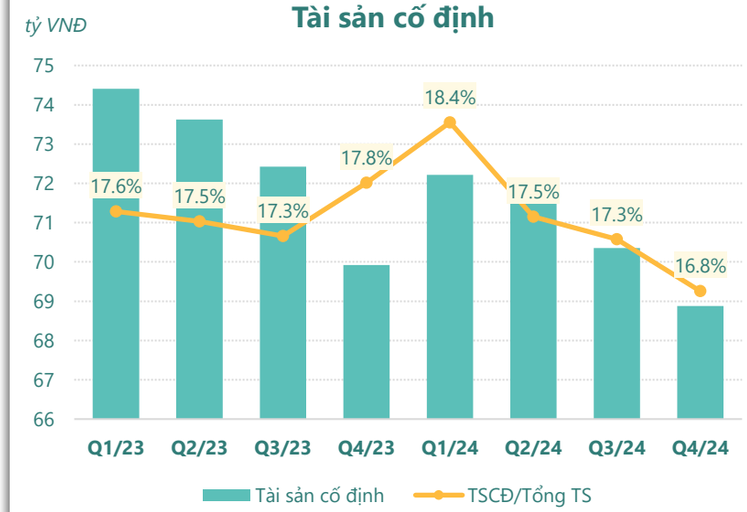
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



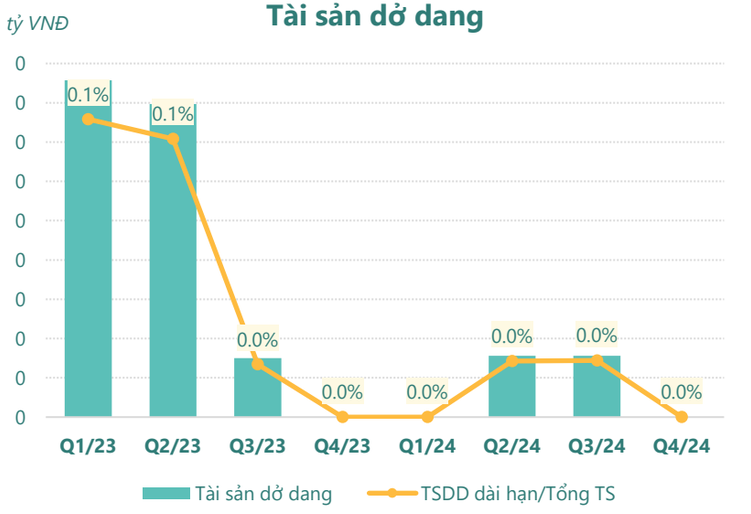
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



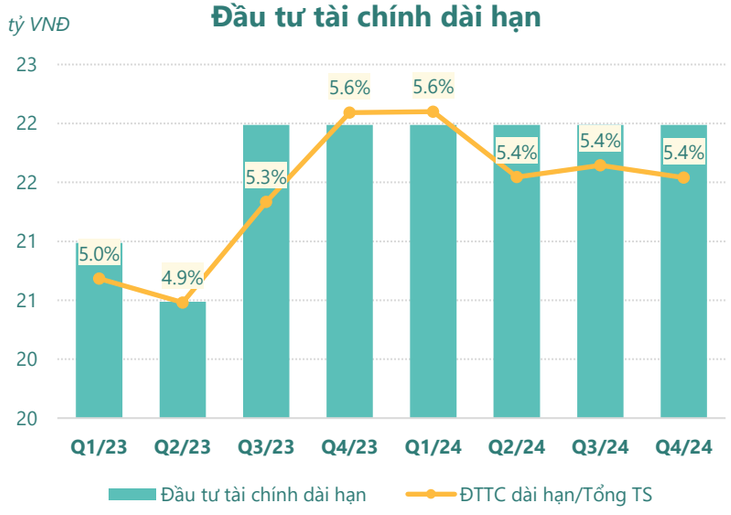
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



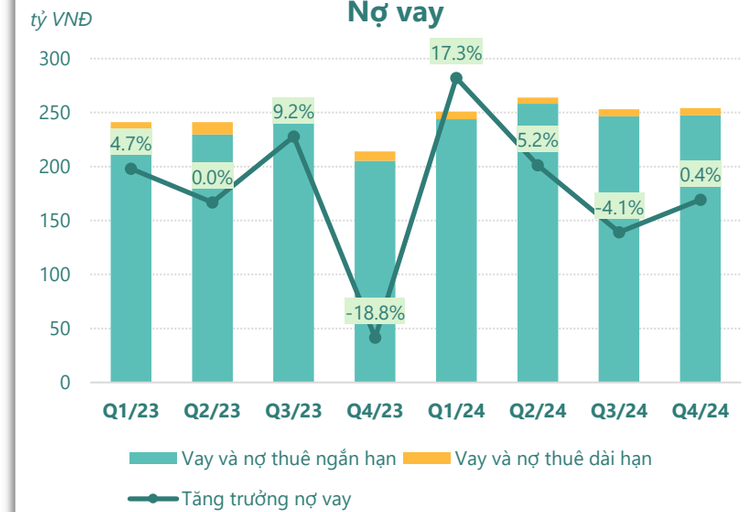
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

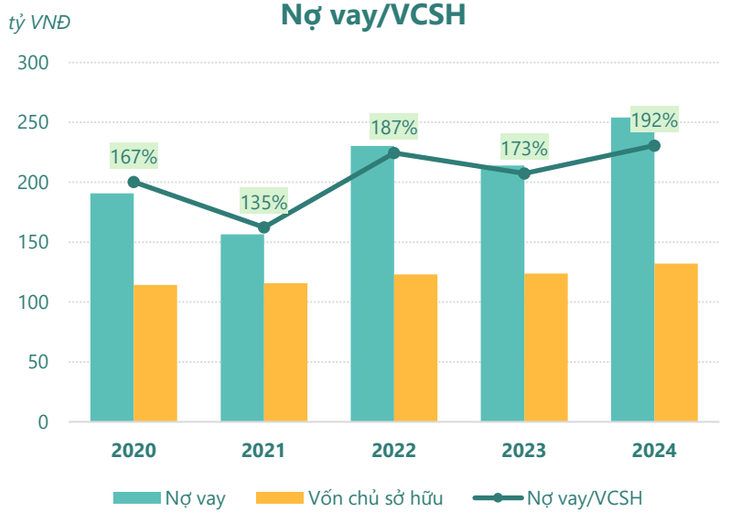
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

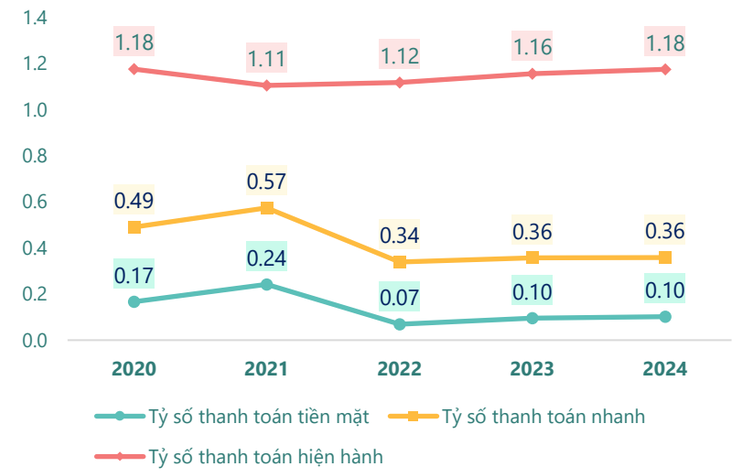
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



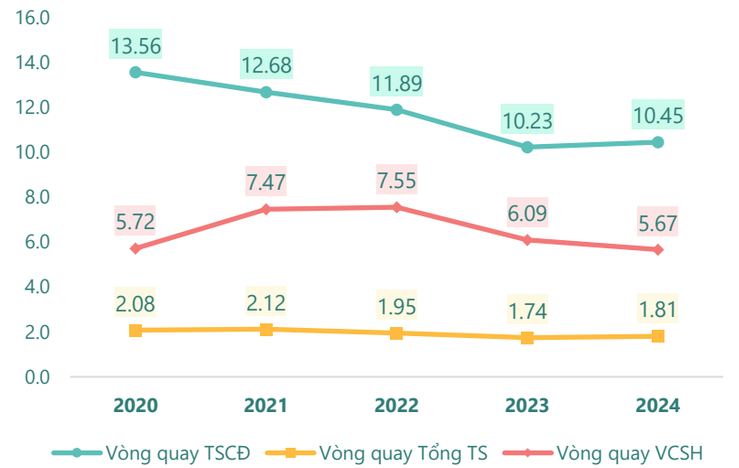
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



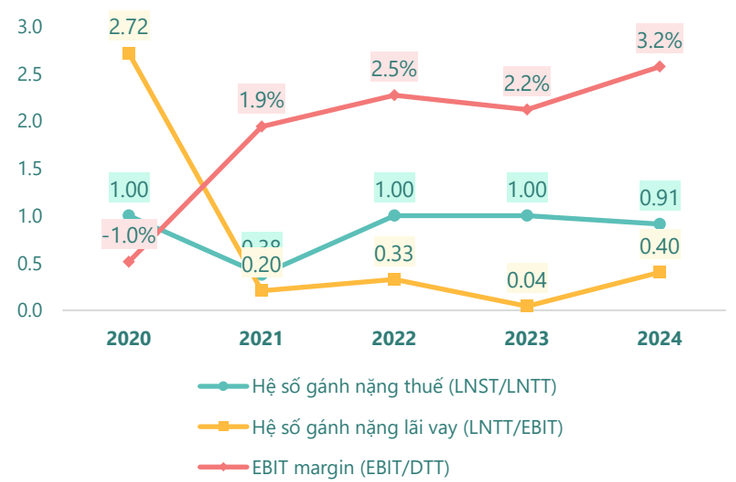
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



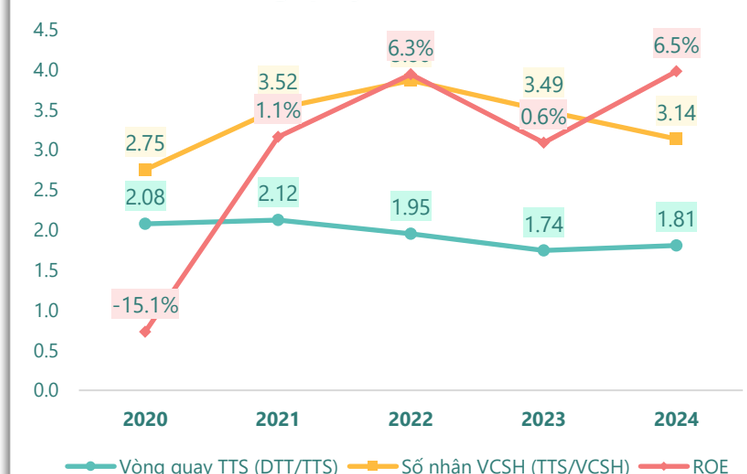
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



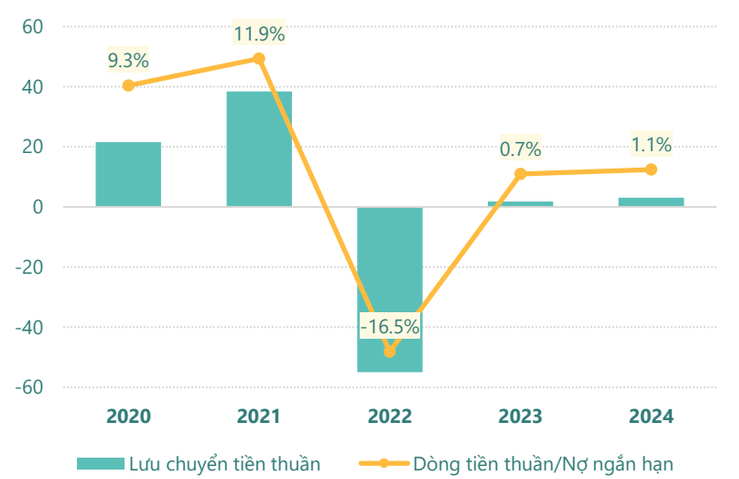
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**211**	**217**	**-2.7%**	**725**	**752**	**-3.5%**
Giá vốn hàng bán	190	202	-5.9%	656	685	-4.3%
Lợi nhuận gộp	21.1	15.1	40.0%	69.4	66.4	4.5%
Doanh thu HĐTC	1.30	3.03	-57.2%	7.26	9.12	-20.4%
Chi phí TC	4.67	4.23	10.4%	17.0	20.2	-16.0%
Chi phí lãi vay	3.37	4.06	-17.0%	13.7	16.1	-15.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.05	4.28	-5.4%	15.2	15.9	-4.2%
Chi phí QLDN	**8.00**	**9.38**	**-14.7%**	**35.9**	**38.6**	**-6.9%**
LN thuần từ HĐKD	5.72	0.21	2624%	8.46	0.74	1050%
Lợi nhuận khác	**-0.09**	**-0.04**	**-133%**	**0.70**	**-0.02**	**4024%**
LN trước thuế	5.63	0.18	3026%	9.15	0.72	1175%
Lợi nhuận sau thuế	**4.82**	**0.18**	**2579%**	**8.35**	**0.72**	**1063%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.82**	**0.18**	**2579%**	**8.35**	**0.72**	**1063%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	26.7	-31.2	-7.36	1.82	8.73
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.94	-1.86	-5.19	-1.62	-1.86	-0.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.1	-49.4	37.1	7.20	-5.10	0.91
Tiền đầu kỳ	54.2	50.2	24.8	24.8	24.2	19.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.23**	**-24.5**	**0.67**	**-1.78**	**-5.13**	**9.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.86	-0.67	1.20	0.40	-0.90
Tiền cuối kỳ	50.2	24.8	24.8	24.2	19.5	27.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**411**	**392**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	320	300	6.6%
Tiền và tương đương tiền	27.8	24.8	12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.4	62.7	2.6%
Hàng tồn kho	222	207	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.47	5.28	3.6%
Tài sản dài hạn	**90.9**	**91.9**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	68.9	69.9	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	268	3.9%
Nợ ngắn hạn	**272**	**260**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	205	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	8.52	-45.7%
Nợ dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**132**	**124**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**132**	**124**	**6.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)